

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019**

Hà Nội - Tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7- 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp	11 - 46

**TÔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mẫu B 01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.009.458.518.576</b>	<b>5.396.004.851.682</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>63.654.165.586</b>	<b>156.095.341.126</b>
1. Tiền	111		63.654.165.586	155.704.961.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	390.380.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>22.908.628.251</b>	<b>20.818.248.251</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.000.000	100.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	22.808.628.251	20.718.248.251
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.952.194.279.993</b>	<b>3.302.992.090.898</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.794.095.675.355	2.178.604.968.307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	857.208.570.925	857.886.768.936
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	458.135.585.199	423.745.905.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(157.245.551.486)	(157.245.551.486)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.925.321.556.603</b>	<b>1.887.610.349.824</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.928.070.556.603	1.890.359.349.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.749.000.000)	(2.749.000.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45.379.888.143</b>	<b>28.488.821.583</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13	2.513.888.439	1.032.745.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.172.260.017	26.871.076.237
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.693.739.687	584.999.679
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.505.638.822.783</b>	<b>1.463.838.899.930</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.001.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.000.000.000	1.001.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>67.814.999.322</b>	<b>68.938.277.931</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	66.197.528.489	67.415.002.931
- Nguyên giá	222		202.654.887.509	202.654.887.509
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.457.359.020)	(135.239.884.578)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.617.470.833	1.523.275.000
- Nguyên giá	228		1.828.700.000	1.703.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(211.229.167)	(180.425.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	5.10	<b>327.773.089.692</b>	<b>250.753.212.818</b>
1. Nguyên giá	231		392.786.919.763	313.075.316.188
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(65.013.830.071)	(62.322.103.370)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>49.314.874.893</b>	<b>93.189.269.860</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	24.313.650.459	93.189.269.860
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.12</b>	<b>920.625.233.664</b>	<b>919.625.233.664</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		549.910.414.196	549.910.414.196
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		443.897.462.485	442.897.462.485
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(73.182.643.017)	(73.182.643.017)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>139.110.625.212</b>	<b>130.331.905.657</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	138.706.603.629	129.946.431.231
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		404.021.583	385.474.426
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>6.515.097.341.359</b>	<b>6.859.843.751.612</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

Mẫu B 01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.783.840.916.056</b>	<b>5.126.680.708.117</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.565.199.366.509</b>	<b>4.906.233.355.269</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.022.135.212.354	1.145.727.233.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	1.062.522.617.335	1.119.158.450.941
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	181.171.283.931	193.815.766.682
4. Phải trả người lao động	314		15.338.332.481	24.347.992.555
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.045.942.686.377	1.075.783.822.687
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	139.840.201.798	140.794.678.198
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	284.506.225.876	305.177.143.342
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	809.090.381.651	891.077.973.480
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	3.312.747.231
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.652.424.706	7.037.546.706
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>218.641.549.547</b>	<b>220.447.352.848</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18	171.545.680.333	172.532.623.562
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	1.253.991.300	403.991.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	31.647.487.900	37.774.737.986
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		11.864.358.673	9.736.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.731.256.425.303</b>	<b>1.733.163.043.495</b>
<b>(400 = 410+430)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.21</b>	<b>1.731.256.425.303</b>	<b>1.733.163.043.495</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.485.053.160	5.485.053.160
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(31.297.998.548)	(31.297.998.548)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.344.706.288	50.344.706.288
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		163.535.672.422	164.472.065.121
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		139.626.093.348	34.970.590.964
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.909.579.074	129.501.474.157
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		132.708.991.981	133.679.217.474
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.515.097.341.359</b>	<b>6.859.843.751.612</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Người lập

Nguyễn Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Dương Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đậu Văn Điện

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

Mẫu B 02 – DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

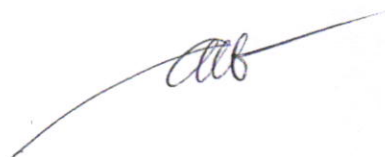
CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I/2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	362.654.011.202	3.708.977.634.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	138.932.556
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		362.654.011.202	3.708.838.701.916
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	346.688.314.528	3.417.197.769.741
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>15.965.696.674</b>	<b>291.640.932.175</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	101.668.215	67.776.914.739
7. Chi phí tài chính	22	5.25	5.307.482.972	69.948.847.736
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.307.482.972</i>	<i>69.733.928.157</i>
8. <b>Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>24</b>		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	<b>5.26</b>	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<b>5.26</b>	15.152.767.815	159.730.447.862
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(4.392.885.898)</b>	<b>129.738.551.316</b>
12. Thu nhập khác	31	5.27	4.579.875.068	38.387.604.517
13. Chi phí khác	32	5.27	1.778.539.613	39.265.149.159
14. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>5.27</b>	<b>2.801.335.455</b>	<b>(877.544.642)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>(1.591.550.443)</b>	<b>128.861.006.674</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	296.383.962	37.506.600.333
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.29	-	(1.594.168.713)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(1.887.934.405)</b>	<b>92.948.575.054</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(917.708.912)	85.704.846.488
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(970.225.493)	7.243.728.566
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	(7)	(29)

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2019


Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Huyền



Dương Ngọc Quang



Đậu Văn Diện

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

Mẫu B 03a – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

CHỈ TIÊU	MS	Quý I/2019	Năm 2018
		VND	VND
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.591.550.443)	128.861.006.674
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.940.005.310	14.764.159.344
- Các khoản dự phòng	03	(1.184.388.558)	61.510.519.032
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(101.668.215)	(68.370.023.829)
- Chi phí lãi vay	06	5.307.482.972	69.733.928.157
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.369.881.066	206.499.589.378
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	297.068.674.069	(194.979.487.828)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(37.711.206.779)	542.306.158.253
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(253.485.470.929)	(221.188.133.850)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.760.172.398)	12.007.722.287
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.213.936.569)	(70.292.255.160)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(607.123.300)	(46.422.616.811)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.088.647.000)	(9.360.245.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.428.001.840)	218.570.731.209
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.088.126.596)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	777.309.090
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.439.250.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	(2.184.200.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	89.431.450.395
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.668.215	67.776.914.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(898.331.785)	159.152.597.628
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ cho vay	33	283.194.518.592	1.287.766.633.052
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(371.309.360.507)	(1.772.151.915.327)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(63.860.884.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(88.114.841.915)	(548.246.167.075)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(92.441.175.540)	(170.522.838.238)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	156.095.341.126	326.618.179.364
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	63.654.165.586	156.095.341.126

Người lập

Nguyễn Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Dương Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đậu Văn Diện

# TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký kinh doanh là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 1.2 Ngành, nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh bất động sản và thi công các công trình xây dựng.

#### 1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/3/2019, Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc và các công ty con, công ty liên kết như sau:

<b><u>Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u></b>	<b><u>Địa chỉ</u></b>	<b><u>Hoạt động kinh doanh chính</u></b>
Ban quản lý các Dự án Phát triển Nhà và Đô thị	Dự án Khu Ngoại Giao -Xuân Đình - Từ Liêm - Hà Nội	Quản lý dự án
Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị và Nhà ở	Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Quản lý, vận hành dự án
Công ty Xây dựng Quốc tế	Số B3B - Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Xây dựng
Trung tâm Điều hành và Quản lý dự án	Số 57 phố Quang Trung -Hà Nội	Xây dựng
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 11 đường D1, phường 25, Bình Thạnh, TP.HCM	Xây dựng
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Hancorp 1	Số 57 phố Quang Trung - Hà Nội	Xây dựng

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Các công ty con, công ty liên kết như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Vốn năm giữ</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
<b>Đầu tư vào Tổng Công ty con</b>			
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	50,36%	50,36%
2	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây hồ	50,09%	50,09%
3	Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	95,52%	95,52%
4	Tổng Công ty TNHH MTV Hancorp 3	100,00%	100,00%
5	Tổng Công ty TNHH MTV Hantech	100,00%	100,00%
6	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp1 Hà Nội	64,42%	64,42%
<b>Đầu tư vào Tổng Công ty liên doanh, liên kết</b>			
1	Tổng Công ty Cổ phần Hancorp	27,73%	27,73%
2	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	46,07%	46,07%
3	Tổng Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và kinh doanh nhà	36,00%	36,00%
4	Tổng Công ty Cổ phần Trung Đô	20,15%	20,15%
5	Tổng Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước & Xây dựng	30,00%	30,00%
6	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	30,61%	30,61%
7	Tổng Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29,95%	29,95%
8	Tổng Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	28,53%	28,53%
9	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	28,07%	28,07%
10	Tổng Công ty Cổ phần kinh doanh vật tư và Xây dựng	27,00%	27,00%
11	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản LANMAK	27,00%	27,00%
12	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	25,86%	25,86%
13	Tổng Công ty liên doanh Quốc tế Hồ Tây	25,00%	25,00%
14	Tổng Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	25,00%	25,00%
15	Tổng Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	19,94%	19,94%
16	Tổng Công ty liên doanh xây dựng VIC	20,59%	20,59%
17	Tổng Công ty Cổ phần Hanvi Land	26,67%	26,67%
18	Tổng Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	28,05%	28,05%

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).



**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính trong năm của Công ty mẹ là Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP, các công ty con của Công ty là Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ, Công ty cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp, Công ty TNHH MTV Hancorp 3, Công ty TNHH MTV Hantech, Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp1 Hà Nội.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP ngoại Tổng Công ty và Công ty con mở tài khoản tại ngày 31/3/2019.

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại Tổng Công ty và Công ty con mở tài khoản tại ngày 31/3/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Tổng Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Tổng Công ty mẹ và Tổng Công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không thời hạn xác định được được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác là Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

*b. Phương pháp khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10
Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
Phần mềm quản lý	05

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty mẹ và Tổng Công ty con, Tổng Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác(Tiếp theo)**

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với Doanh thu bất động sản:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đất đã chuyển giao nền đất cho khách hàng được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác(Tiếp theo)**

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Tổng Công ty Mẹ, các Tổng Công ty con của Tổng Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh Bất động sản, xây dựng, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	7.301.836.932	9.282.199.308
Tiền gửi ngân hàng	56.352.328.654	146.422.761.818
Các khoản tương đương tiền	-	390.380.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	390.380.000
<b>Tổng</b>	<b>63.654.165.586</b>	<b>156.095.341.126</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	22.908.628.251	22.908.628.251	20.818.248.251	20.818.248.251
12 tháng	22.808.628.251	22.808.628.251	20.718.248.251	20.718.248.251
- Chứng khoán kinh doanh	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>22.908.628.251</b>	<b>22.908.628.251</b>	<b>20.818.248.251</b>	<b>20.818.248.251</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1.794.095.675.355</b>	<b>2.178.604.968.307</b>
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng	19.006.138.088	19.063.343.738
Bệnh viện nhi Long An - Sở y tế Long An	10.364.227.685	13.475.845.685
Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu - Bến Tre	6.993.286.311	6.993.286.311
Bệnh viện nhi Trung ương	47.407.238.878	47.407.238.878
BQL Dự án Xây dựng công trình trực thuộc Kho bạc Nhà Nước thành phố Hồ Chí Minh	14.348.928.000	16.477.043.250
BQL Dự án huyện Giồng Trôm	-	874.078.000
Tòa án Nhân dân tối cao Hà Nội	3.990.440.748	3.990.440.748
Công ty TNHH Thương mại - Tài chính Hải Âu	-	2.368.500.000
Tổng công ty Viễn thông Mobifone	4.645.365.000	4.645.365.000
BQL Dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi huyện Hải Hậu	245.977.092	245.977.092
BQL Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	115.557.461.560	71.373.585.783
BQL Dự án Xây dựng Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	12.009.680.777	12.009.680.777
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội và hội trường Ba Đình mới	23.442.587.888	23.736.587.888
BQL Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng	14.121.976.106	14.174.899.106
Công ty TNHH MTV Cơ giới và Xây dựng Sông Hồng	10.501.121.568	10.501.121.568
Công ty cổ phần Thi công cơ giới Xây lắp	18.641.579.531	18.633.700.281
Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật xây dựng	13.309.961.066	13.309.961.066
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.479.509.705.057	1.899.324.313.136
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>1.794.095.675.355</b>	<b>2.178.604.968.307</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.4 Trả trước cho người bán**

	<b>31/3/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	40.293.006.038	39.665.482.832
Công ty cổ phần Armephaco	68.207.725.500	68.207.725.500
C. ty CP thi công cơ giới XL	29.083.414.938	28.040.766.220
Công ty CP Hancorp	144.557.498.540	180.828.058.663
Công ty CP XD số 34	8.144.799.215	6.993.075.085
Cty CP Công nghệ và XD Hancorp 5	9.433.493.503	7.940.673.460
Công ty cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	2.299.800.000	2.299.800.000
Công ty CP ĐT XD bất động sản Lanmak	16.380.021.138	7.591.539.518
Công ty CP Thiết bị Mỹ Kim	-	7.391.854.000
Công ty cổ phần Sông Hồng Hà	50.417.419.000	50.301.803.000
Cty TNHH LD xây dựng VIC	38.710.289.866	38.710.289.866
Các đối tượng khác	422.957.948.625	378.186.260.267
<b>Tổng</b>	<b>857.208.570.925</b>	<b>857.886.768.936</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.5 Phải thu khác**

	31/3/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>458.135.585.199</b>	<b>-</b>	<b>423.745.905.141</b>	<b>-</b>
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội			4.600.746	
- Phải thu về Bảo hiểm y tế			6.542.456	
- Tạm ứng	79.864.824.630	-	74.484.542.348	-
- Ký cược, ký quỹ	688.319.807	-	942.500.326	-
- Phải thu khác	377.582.440.762	-	348.307.719.265	-
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí &amp; Xây dựng</i>	<i>28.343.199.161</i>	<i>-</i>	<i>27.633.798.161</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Tây Hồ</i>	<i>36.941.022.003</i>	<i>-</i>	<i>36.441.022.003</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Đầu tư &amp; phát triển xây dựng</i>	<i>39.330.863.002</i>	<i>-</i>	<i>38.566.641.002</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất Động Sản Lanmak</i>	<i>7.259.689.585</i>	<i>-</i>	<i>5.369.689.585</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Hancorp</i>	<i>3.638.949.012</i>	<i>-</i>	<i>2.483.395.946</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh vật tư &amp; Xây dựng</i>	<i>7.752.294.470</i>	<i>-</i>	<i>7.212.294.470</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng</i>	<i>3.418.335.241</i>	<i>-</i>	<i>2.878.335.241</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần thi công cơ giới và Xây lắp</i>	<i>9.303.994.949</i>	<i>-</i>	<i>8.158.466.949</i>	<i>-</i>
<i>Cty Cổ phần Tư vấn Thiết kế xây dựng và kinh doanh Nhà</i>	<i>2.934.036.417</i>	<i>-</i>	<i>2.700.695.417</i>	<i>-</i>
<i>Công ty XD Bảo Tàng Hồ Chí Minh</i>	<i>1.464.983.982</i>	<i>-</i>	<i>6.329.541.520</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần xây dựng Hancorp.2</i>	<i>66.581.415.267</i>	<i>-</i>	<i>65.001.954.267</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2</i>	<i>8.752.252.448</i>	<i>-</i>	<i>8.736.304.290</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư &amp; xây dựng số 4</i>	<i>2.765.011.428</i>	<i>-</i>	<i>2.710.043.169</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Trung Đô</i>	<i>31.863.816.953</i>	<i>-</i>	<i>24.397.742.078</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Quốc tế VIGEBEA</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Hancorp</i>	<i>3.638.949.012</i>	<i>-</i>	<i>2.483.395.946</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng đô thị và KCN</i>	<i>1.974.880.619</i>	<i>-</i>	<i>1.974.880.619</i>	<i>-</i>
+ Các khoản phải thu khác	121.618.747.213	-	103.229.518.602	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.001.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.001.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>459.135.585.199</b>	<b>-</b>	<b>424.746.905.141</b>	<b>-</b>

**5.6 Nợ xấu**

	31/3/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển xây dựng	35.817.194.111	13.582.448.222	35.817.194.111	15.702.005.248
Công ty CP xây dựng Hancorp.2	67.672.497.885	12.133.392.737	64.487.396.885	47.914.867.525
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng	29.064.358.161	14.212.105.181	-	-
Các đối tượng khác	85.000.681.462	20.381.233.993	85.161.714.607	23.365.400.376
<b>Tổng</b>	<b>217.554.731.619</b>	<b>60.309.180.133</b>	<b>185.466.305.603</b>	<b>86.982.273.149</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09 - DN/HN

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/3/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.451.108.261	-	19.765.548.391	-
Công cụ, dụng cụ	109.883.324	-	113.988.324	-
Chi phí SX KDDD (*)	1.868.196.648.615	-	1.839.725.279.995	-
Thành phẩm	781.727.905	-	781.727.905	-
Hàng hóa	27.531.188.498	(2.749.000.000)	27.535.469.735	(2.749.000.000)
Hàng gửi bán	-	-	2.437.335.474	-
<b>Tổng</b>	<b>1.928.070.556.603</b>	<b>(2.749.000.000)</b>	<b>1.890.359.349.824</b>	<b>(2.749.000.000)</b>

**(\*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Dự án</b>		
Dự án khu nhà N01-NG, N02-NG Ngoại giao đoàn	59.290.902.349	59.290.902.349
Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ	38.125.728.602	5.386.806.137
Nhà ở cao tầng NO1, N02 - Khu Ngoại giao đoàn	22.937.013.990	22.937.013.990
Cảnh quan sân vườn NO1, NO2, NO3-NG NGĐ	5.444.901.135	5.444.901.135
Dự án BT1-BT6 Ngoại giao đoàn	100.992.861.004	100.992.095.004
Khu HTKT Ngoại giao đoàn	44.884.504.645	44.740.504.645
Dự án 2 tuyến đường Ngã sách Thành phố quan	78.895.525.081	78.895.525.081
Dự án Ngoại giao đoàn		
Dự án Khu nhà N01, N02, N03 - NG Ngoại giao đoàn		-
Khu công cộng CC1 - CC5A Ngoại giao đoàn	63.532.260.045	63.532.260.045
Lô đất NT1, NT2, TH1, TH2 khu Đoàn Ngoại Giao	75.369.735.875	75.369.735.875
Bãi đỗ xe (P1, P2) - Khu Ngoại giao đoàn	14.176.746.540	14.176.746.540
Các hạng mục khác tại Dự án Ngoại giao đoàn	6.422.492.383	6.422.492.383
Tòa nhà hỗn hợp N01-T6, T7 NGĐ	127.572.364.448	64.517.330.330
Dự án Quê Võ 18ha	115.461.049.177	115.461.049.177
Dự án Quê Võ 9.9ha	35.276.262.403	35.276.262.403
Các công trình xây dựng khác	50.514.797.331	50.514.797.331
Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại - Times Tower	142.015.044.258	142.015.044.258
Dự án Chung cư cao tầng N03-T5 thuộc khu NGĐ	39.455.391.539	39.455.391.539
Dự án ĐTXD hạ tầng KĐT Cao Xanh, Hà Khánh B	35.076.946.975	35.076.946.975
<b>Các công trình xây lắp</b>		
Gói thầu Depo05	47.490.910.971	44.241.256.846
Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1	93.547.610.930	125.433.710.186
Cơ sở chế biến suất ăn Hàng không Nội Bài	14.861.619.515	14.861.619.515
Dự án đường Phước Hòa Cái Mép - Thị Vải gói thầu 24	5.057.368.740	2.193.949.649
Trụ sở Kho bạc Nhà nước Thành phố Hà Nội		-
Bệnh viện Mộc Hóa	25.430.737.447	18.999.425.913
DA Khu dân cư Nhơn trạch, Đồng nai	30.763.156.749	30.763.156.749
Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ Nhà ở Vinh - Nghệ An	75.038.127.998	75.038.127.998
Trung tâm thương mại Vincom Huế	5.002.939.242	5.002.939.242
Các công trình khác	515.559.649.243	563.685.288.700
<b>Tổng</b>	<b>1.868.196.648.615</b>	<b>1.839.725.279.995</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	65.384.747.936	85.928.022.637	41.856.942.672	9.485.174.264	202.654.887.509
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2019	65.384.747.936	85.928.022.637	41.856.942.672	9.485.174.264	202.654.887.509
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	25.602.683.578	75.333.323.158	27.989.567.022	6.314.310.820	135.239.884.578
Tăng trong kỳ	301.219.791	420.926.959	357.024.605	138.303.087	1.217.474.442
Khấu hao trong kỳ	301.219.791	420.926.959	357.024.605	138.303.087	1.217.474.442
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2019	25.903.903.369	75.754.250.117	28.346.591.627	6.452.613.907	136.457.359.020
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2019	39.782.064.358	10.594.699.479	13.867.375.650	3.170.863.444	67.415.002.931
Tại 31/3/2019	39.480.844.567	10.173.772.520	13.510.351.045	3.032.560.357	66.197.528.489

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

29.599.363.584

36.023.762.950

**TÔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.9 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2019	1.297.200.000	406.500.000	1.703.700.000
Tăng trong năm	-	125.000.000	125.000.000
Mua trong năm	-	125.000.000	125.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/3/2019	<u>1.297.200.000</u>	<u>531.500.000</u>	<u>1.828.700.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2019		180.425.000	180.425.000
Tăng trong năm	-	30.804.167	30.804.167
Khấu hao trong năm		30.804.167	30.804.167
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/3/2019	<u>-</u>	<u>211.229.167</u>	<u>211.229.167</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2019	<u>1.297.200.000</u>	<u>226.075.000</u>	<u>1.523.275.000</u>
Tại 31/3/2019	<u>1.297.200.000</u>	<u>320.270.833</u>	<u>1.617.470.833</u>

**5.10 Bất động sản đầu tư***Đơn vị tính: VND*



**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>392.786.919.763</b>	-	-	<b>392.786.919.763</b>
- Tổ hợp Nhà trẻ, bể bơi, tầng hầm tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	118.204.444.542			118.204.444.542
- Trung tâm thương mại tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	154.389.662.825			154.389.662.825
- Nhà cửa vật kiến trúc	120.192.812.396			120.192.812.396
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>62.322.103.370</b>	<b>2.691.726.701</b>	-	<b>65.013.830.071</b>
- Tổ hợp Nhà trẻ, bể bơi, tầng hầm tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	14.253.846.959	648.808.758		14.902.655.717
- Trung tâm thương mại tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	19.888.316.842	771.948.314		20.660.265.156
- Nhà cửa vật kiến trúc	28.179.939.569	1.270.969.629		29.450.909.198
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>330.464.816.393</b>	<b>(2.691.726.701)</b>	-	<b>327.773.089.692</b>
- Tổ hợp Nhà trẻ, bể bơi, tầng hầm tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	103.950.597.583	(648.808.758)		103.301.788.825
- Trung tâm thương mại tại Tổ hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	134.501.345.983	(771.948.314)		133.729.397.669
- Nhà cửa vật kiến trúc	92.012.872.827	(1.270.969.629)		90.741.903.198

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hệ thống PCCC Tổng Công ty	2.317.758.940	2.089.553.103
Chi phí mua đất bên Đông Anh	560.150.000	560.150.000
Dự án Nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại - Times Tower, địa chỉ 2.6 Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	-	69.164.604.784
Các công trình khác	21.435.741.519	21.374.961.973
<b>Tổng</b>	<b>24.313.650.459</b>	<b>93.189.269.860</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN/HN

**5.12 Các khoản đầu tư dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/3/2019		01/01/2019	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>			<b>549.910.414.196</b>		<b>(8.766.804.307)</b>	<b>549.910.414.196</b>
Công ty cổ phần Hancorp	27,73%	27,73%	8.320.000.000		-	8.320.000.000
Công ty cổ phần Xây dựng Hancorp.2	46,07%	46,07%	5.921.604.307		(5.921.604.307)	5.921.604.307
Công ty cổ phần Xây dựng Bảo tàng HCM	0,00%	0,00%	-		-	-
Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và kinh doanh nhà	36,00%	36,00%	2.244.173.656		-	2.244.173.656
Công ty cổ phần Trung Đô	20,15%	20,15%	51.818.406.376		-	51.818.406.376
Công ty cổ phần Lắp máy điện nước & Xây dựng	30,00%	30,00%	41.757.189.732		-	41.757.189.732
Công ty cổ phần Xây dựng số 34	30,61%	30,61%	11.400.506.542		-	11.400.506.542
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29,95%	29,95%	2.845.200.000		(2.845.200.000)	2.845.200.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA	29,44%	29,44%	-		-	-
Công ty cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	28,53%	28,53%	17.281.041.756		-	17.281.041.756
Công ty cổ phần Xây dựng số 2	28,07%	28,07%	18.695.369.553		-	18.695.369.553
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư và Xây dựng	27,00%	27,00%	10.863.949.071		-	10.863.949.071
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản LANMAK	27,00%	27,00%	19.022.197.262		-	19.022.197.262
Công ty cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp Quảng Ngãi	26,09%	26,09%	-		-	-
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	25,86%	25,86%	59.604.971.098		-	59.604.971.098
Công ty liên doanh Quốc tế Hồ Tây	25,00%	25,00%	89.810.336.000		-	89.810.336.000
Công ty cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	25,00%	25,00%	3.500.000.000		-	3.500.000.000
Công ty cổ phần Xi măng Mỹ Đức	19,94%	19,94%	149.555.309.131		-	149.555.309.131
Công ty liên doanh xây dựng VIC	20,59%	20,59%	17.841.887.253		-	17.841.887.253
Công ty cổ phần Hanvi Land	26,67%	26,67%	8.000.000.000		-	8.000.000.000
Cty cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	28,05%	28,05%	31.428.272.459		-	31.428.272.459

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

	31/3/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>443.897.462.485</b>	<b>442.897.462.485</b>	<b>(64.415.838.710)</b>
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát Triển Xây dựng	19,75%	51.566.075.595	51.566.075.595	(38.674.556.696)
Công ty cổ phần Bạch đằng	18,11%	5.742.136.341	5.742.136.341	-
Cty cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	19,66%	10.396.438.618	10.396.438.618	-
Công ty cổ phần Thủy điện Hùng Lợi Tuyên Quang	15,00%	4.500.000.000	4.500.000.000	(4.500.000.000)
Công ty cổ phần SAHABAK	12,00%	32.500.000.000	32.500.000.000	(13.000.000.000)
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Phú Mỹ	11,27%	83.990.800.000	83.990.800.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Công ty cổ phần ĐT & PTXây dựng 1 Hà Nội	6,08%	1.695.579.072	1.695.579.072	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Nhà Cie - Cmc - Vinaconex E&C	2,95%	1.474.200.000	1.474.200.000	-
C.ty cổ phần đầu tư Xây dựng đô thị Việt Nam	1,52%	3.488.318.859	3.488.318.859	-
Cty cổ phần Phát triển đô thị Bắc Hà Nội	1,50%	3.000.000.000	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty cổ phần Đầu tư Gas đô thị	1,45%	1.613.940.000	1.613.940.000	-
Công ty chứng khoán dầu khí	0,20%	690.000.000	690.000.000	-
Cty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	14,09%	175.218.750.000	175.218.750.000	-
Công ty cổ phần BOT xe điện mặt đất số 1	1,45%	3.216.224.000	3.216.224.000	(3.216.224.000)
Công ty cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Bất động sản Tây Hồ	9,00%	1.725.000.000	1.725.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Vạn Xuân	10,98%	30.800.000.000	30.800.000.000	(2.025.058.014)
Công ty cổ phần Đầu tư Tây Hồ Bách	22,00%	1.280.000.000	1.280.000.000	-
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Nam		-	-	-
Các khoản đầu tư khác		1.000.000.000	-	-
<b>Tổng</b>		<b>993.807.876.681</b>	<b>992.807.876.681</b>	<b>(73.182.643.017)</b>
				<b>(*) (73.182.643.017)</b>

(\*): Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.13 Chi phí trả trước ngắn dài hạn**

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.513.888.439</b>	<b>1.032.745.667</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ	966.545.999	432.521.499
Chi phí Bảo hiểm	-	5.035.839
Chi phí khác	1.547.342.440	595.188.329
<b>Dài hạn</b>	<b>138.706.603.629</b>	<b>129.946.431.231</b>
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	90.079.515.400	90.079.515.400
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.936.174.813	8.011.297.005
Chi phí sửa chữa	2.327.834.558	1.545.866.751
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí khác	37.363.078.858	30.309.752.075
<b>Tổng</b>	<b>141.220.492.068</b>	<b>130.979.176.898</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.14 Phải trả người bán**

	31/3/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.022.135.212.354</b>	<b>1.022.135.212.354</b>	<b>1.145.727.233.447</b>	<b>1.145.727.233.447</b>
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	-	-	1.047.342.938	1.047.342.938
Công ty Cổ phần bê tông Xây dựng Hà Nội	1.004.731.927	1.004.731.927	1.004.731.927	1.004.731.927
Hà Nội	8.081.885.767	8.081.885.767	11.081.885.767	11.081.885.767
Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật Xây dựng	34.164.759.316	34.164.759.316	47.834.497.147	47.834.497.147
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng thế giới nhà	8.003.553.675	8.003.553.675	7.928.966.075	7.928.966.075
Công ty TNHH Thang máy và Thiết bị Thăng Long	-	-	22.852.380.000	22.852.380.000
Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư Xây dựng Mê Linh	2.848.926.352	2.848.926.352	4.503.943.553	4.503.943.553
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	50.557.822.702	50.557.822.702	70.557.822.702	70.557.822.702
Công ty Cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	-	-	38.132.600.224	38.132.600.224
Các đối tượng khác	871.320.881.007	871.320.881.007	889.078.491.204	889.078.491.204
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>1.022.135.212.354</b>	<b>1.022.135.212.354</b>	<b>1.145.727.233.447</b>	<b>1.145.727.233.447</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.15 Người mua ứng tiền trước**

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng Bệnh viện Mộc Hóa	60.177.481.016	60.030.090.016
BQL Dự án Giao thông khu vực Cảng Cái Mép	35.263.576.662	35.263.576.662
Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại Giao Đoàn	94.173.264.406	94.173.264.406
BQL Gói thầu 05 - Đường sắt đô thị Hà Nội	45.553.242.353	49.983.262.315
TT chỉnh hình và phục hồi chức năng TP HCM	15.500.000.000	15.500.000.000
Bệnh viện Việt Đức- cơ sở 2( Hà Nam)	301.347.013.300	357.997.013.300
BQL Dự án Dây tư Xây dựng Tuyên đường cấp thành phố	45.851.721.800	45.851.721.800
Các đối tượng khác	464.656.317.798	460.359.522.442
<b>Tổng</b>	<b>1.062.522.617.335</b>	<b>1.119.158.450.941</b>

**5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	22.414.740.012	32.581.308.745
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.477.233.549	47.253.628.995
Thuế thu nhập cá nhân	616.800.860	540.588.135
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	80.672.442.014	80.672.442.014
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	32.523.660	838.891.287
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	31.957.543.836	31.928.907.506
<b>Tổng</b>	<b>181.171.283.931</b>	<b>193.815.766.682</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.045.942.686.377</b>	<b>1.075.783.822.687</b>
Chi phí lãi vay	487.563.668	394.017.265
Trích trước chi phí các công trình xây dựng	171.607.990.879	164.853.184.969
Trích trước chi phí các dự án BĐS mà Tổng công ty là Chủ đầu tư	873.098.266.164	898.726.308.145
Chi phí phải trả khác	748.865.666	11.810.312.308
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.045.942.686.377</b>	<b>1.075.783.822.687</b>

**5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>139.840.201.798</b>	<b>140.794.678.198</b>
Khách hàng ứng trước tiền mua bất động sản	114.749.152.444	115.703.628.844
Khách hàng trả trước tiền thuê văn phòng	2.449.138.452	2.449.138.452
Doanh thu nhận trước tiền về bán các căn hộ	20.005.547.266	20.005.547.266
Doanh thu nhận trước công trình E&T - Xí nghiệp Xây dựng số 5	2.636.363.636	2.636.363.636
Doanh thu dịch vụ khác	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>171.545.680.333</b>	<b>172.532.623.562</b>
Trung tâm thương mại khối 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	171.545.680.333	172.532.623.562
<b>Tổng</b>	<b>311.385.882.131</b>	<b>313.327.301.760</b>



**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.19 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>284.506.225.876</b>	<b>305.177.143.342</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	645.111.983	-
Kinh phí công đoàn	16.038.419.373	16.131.902.485
Bảo hiểm xã hội	1.571.164.690	975.446.479
Bảo hiểm y tế	142.011.881	114.593.314
Bảo hiểm thất nghiệp	46.507.994	43.944.171
Phải trả về cổ phần hóa	25.932.227.936	25.932.227.936
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	340.496.916	340.496.916
Phải trả, phải nộp khác	240.435.397.086	261.638.532.041
<i>Cổ tức lợi nhuận phải trả</i>	<i>54.540.588.060</i>	<i>33.772.672.860</i>
<i>Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long</i>	<i>8.254.346.390</i>	<i>7.732.055.481</i>
<i>Số dư quỹ Khen thưởng, Phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa</i>	<i>10.926.843.076</i>	<i>10.926.843.076</i>
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty CP Xi Măng Mỹ Đức</i>	<i>9.793.145.000</i>	<i>9.793.145.000</i>
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty CP Sahabak</i>	<i>13.000.000.000</i>	<i>13.000.000.000</i>
<i>Phí bảo trì 2%, phí dịch vụ phải trả Ban quản trị dự án N04A Ngoại giao đoàn</i>	<i>11.053.843.197</i>	<i>10.521.875.829</i>
<i>Phải trả lãi vay</i>	<i>611.913.889</i>	<i>477.647.083</i>
<i>Các khoản phải trả BQLDA Phước An - Long Thọ</i>	<i>10.522.240.892</i>	<i>10.522.240.892</i>
<i>Tiền quản lý mặt bằng, tiền điện, tiền nước phải trả các nhà thầu tại dự án khu Hạ tầng ngoại giao đoàn</i>	<i>-</i>	<i>16.958.253.880</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>121.732.476.582</i>	<i>147.933.797.940</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>1.253.991.300</b>	<b>403.991.300</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.253.991.300	403.991.300
<b>Tổng</b>	<b>285.760.217.176</b>	<b>305.581.134.642</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN/HN

**5.20 Vay và nợ thuế tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/3/2019		01/01/2019		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>a. Vay</b>					
<b>+ Vay ngắn hạn</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	891.077.973.480	891.077.973.480	1.249.443.108.630	1.762.019.541.639	1.403.654.406.489
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	179.318.305.729	179.318.305.729	258.087.754.507	241.104.251.172	162.334.802.394
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	432.701.361.934	432.701.361.934	674.789.975.469	726.934.592.169	484.845.978.634
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	18.875.224.754	18.875.224.754	21.875.224.754	3.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sở Giao dịch	58.826.730.166	58.826.730.166	70.271.936.082	11.445.205.916	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao dịch I	31.808.769.310	31.808.769.310	15.173.282.590	4.582.761.900	21.218.248.620
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy	1.709.406.494	1.709.406.494	-	-	1.709.406.494
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hàn Thuyên	12.113.440.983	12.113.440.983	-	-	12.113.440.983
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ	9.352.014.445	9.352.014.445	-	-	9.352.014.445
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	10.745.654.896	10.745.654.896	-	-	10.745.654.896
Vay các đối tượng cá nhân khác	40.267.561.008	40.267.561.008	86.919.818.781	228.811.836.773	182.159.579.000
<b>+ Nợ dài hạn đến hạn trả</b>					
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	1.191.008.000	124.635.149.723	123.444.141.723
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	95.359.503.761	95.359.503.761	103.997.039.670	287.144.151.547	278.506.615.638
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sở Giao dịch	-	-	17.137.068.777	134.361.592.439	117.224.523.662
<b>Vay dài hạn</b>	<b>37.774.737.986</b>	<b>37.774.737.986</b>	<b>38.323.524.422</b>	<b>10.132.373.688</b>	<b>9.583.587.252</b>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sở Giao dịch	35.414.737.986	35.414.737.986	38.323.524.422	4.875.271.133	1.966.484.697
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ	-	-	-	5.257.102.555	5.257.102.555
Vay các đối tượng cá nhân khác	2.360.000.000	2.360.000.000	-	-	2.360.000.000
<b>Tổng</b>	<b>928.852.711.466</b>	<b>928.852.711.466</b>	<b>1.287.766.633.052</b>	<b>1.772.151.915.327</b>	<b>1.413.237.993.741</b>

## TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẤU B 09-DN/HN

#### 5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

##### *Hợp đồng Vay ngắn hạn*

Khoản vay với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch ngày 06/09/2017, số tiền cấp hạn mức là 800.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất ghi nhận theo từng lần nhận nợ, khoản vay không có tài sản thế chấp;

Khoản vay với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội bao gồm 2 hợp đồng: hợp đồng 01/2017/134621/HDTD ngày 17/07/2017, số tiền cấp hạn mức là 1.000.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng. Và hợp đồng số 01/2018/13421/HDTD ngày 07/04/2019, với số tiền cấp hạn mức là 100.000.000.000 Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, lãi suất ghi nhận theo từng lần nhận nợ và khoản vay không có hình thức đảm bảo bằng tài sản;

##### *Hợp đồng vay dài hạn*

Khoản vay với ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam số 0680816BT/HDBL/VIB-HANCORP ngày 10/08/2016; Số tiền hạn mức tính dụng: 550.000.000.000 đồng; Kỳ hạn 18 tháng; Lãi suất: Lãi quy định theo từng lần nhận nợ; Mục đích sử dụng khoản vay: Phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho người mua nhà ở hình thành trong tương lai; Tài sản đảm bảo: Bên vay cung cấp cho VIB tài sản của bên vay là dự án xây dựng nhà ở khu biệt thự BT2 và BT5 thuộc khu biệt thự BT1 - BT6 khu Đoàn ngoại giao bao gồm các công trình xây dựng, tài sản hình thành trong tương lai, nguồn thu từ dự án,... Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ dự án, bao gồm nhưng không giới hạn khoản phải thu từ các hợp đồng bán biệt thự (gọi chung là tài sản đảm bảo).

Khoản vay dài hạn với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo 2 hợp đồng:

+ Hợp đồng số 02/2016/134621/HDTD ngày 12/08/2016; Số tiền hạn mức tính dụng : 340.000.000.000 đồng; Kỳ hạn : 24 tháng; Lãi suất: Lãi quy định theo từng lần nhận nợ; Mục đích sử dụng khoản vay: Thanh toán tiền sử dụng lô đất biệt thự BT3, BT4 thuộc dự án Khu biệt thự tại địa điểm Khu Đoàn ngoại giao tại phường Xuân Đình và Xuân Tảo quận Bắc Từ Liêm; Tài sản đảm bảo: Thế chấp các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng mua bán nhà đã ký giữa bên vay và khách mua nhà tại lô BT3 và BT4 của dự án, thế chấp các khoản phải thu hình thành trong tương lai phát sinh từ các hợp đồng mua bán nhà các hợp đồng mua bán nhà tại khu BT3 và BT4. Cam kết toàn bộ nguồn thu từ hợp đồng mua bán/ chuyển nhượng/ cho thuê và nguồn khác từ 02 lô BT3,BT4 thuộc dự án được chuyển về tài khoản của công ty tại ngân hàng. Đảm bảo bằng số dư tiền gửi từ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và USD của bên vay tại BIDV Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.Cam kết bổ sung tài sản thế chấp khác trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của ngân hàng và chính sách khách hàng của BIDV từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 01/2016/134621/HDTD ngày 17/02/2016; Số tiền hạn mức tính dụng: 150.000.000.000 đồng; Kỳ hạn: 36 tháng; Lãi suất: Lãi quy định theo từng lần nhận nợ; Mục đích sử dụng khoản vay: Thanh toán các chi phí thực hiện dự án nhà ở cao tầng N01T8 tại địa điểm Khu Đoàn ngoại giao tại phường Xuân Tảo, bắc Từ Liêm; Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai trên cơ sở tập hợp chi phí thực tế mà bên vay bỏ ra để thực hiện dự án nhà N01T8 khu Đoàn ngoại giao, tài sản hình thành trong tương lai từ sự thay thế, thay đổi hình thái hoặc hình thức của tài sản thế chấp ban đầu là các khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng mua bán căn hộ đối với dự án. Cam kết toàn bộ nguồn thu từ Hợp đồng mua bán/ chuyển nhượng/ cho thuê và nguồn thu khác thuộc dự án về tài khoản công ty mở tại ngân hàng. đảm bảo bằng số dư tiền gửi từ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và USD của bên Công ty tại ngân hàng BIDV và các tổ chức tín dụng khác. Cam kết bổ sung tài sản thế chấp khác trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của ngân hàng và theo chính sách khách hàng của BIDV từng thời kỳ.

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN/HN

**5.21 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>1.410.480.000.000</b>	<b>2.244.130.000</b>	<b>(31.297.998.548)</b>	<b>45.431.523.861</b>	<b>201.159.664.001</b>	<b>133.649.949.501</b>	<b>1.761.667.268.815</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	85.704.846.488	7.243.728.566	92.948.575.054
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(5.200.000.000)	-	-
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	5.200.000.000	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
<i>Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	-	-	-	(5.200.000.000)	-	(5.200.000.000)
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	(84.628.800.000)	-	(84.628.800.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(15.046.883.541)	-	(15.046.883.541)
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	(3.240.923.160)	(6.688.359.833)	(13.613.018)	(9.942.896.011)
Giảm khác	-	-	-	2.954.105.587	(2.954.105.587)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển công ty con	-	-	-	-	-	(6.062.167.600)	(6.062.167.600)
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	(1.174.296.407)	(1.138.679.975)	(2.312.976.382)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại	-	-	-	-	-	-	-
Công ty con	-	3.240.923.160	-	-	-	-	3.240.923.160
Tăng khác	-	5.485.053.160	(31.297.998.548)	50.344.706.288	164.472.065.121	133.679.217.474	1.733.163.043.495
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>1.410.480.000.000</b>	<b>5.485.053.160</b>	<b>(31.297.998.548)</b>	<b>50.344.706.288</b>	<b>164.472.065.121</b>	<b>133.679.217.474</b>	<b>1.733.163.043.495</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>1.410.480.000.000</b>	<b>5.485.053.160</b>	<b>(31.297.998.548)</b>	<b>50.344.706.288</b>	<b>164.472.065.121</b>	<b>133.679.217.474</b>	<b>1.733.163.043.495</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	(917.708.912)	(970.225.493)	(1.887.934.405)
Giảm khác	-	-	-	-	(18.683.787)	-	(18.683.787)
<b>Số dư tại 31/3/2019</b>	<b>1.410.480.000.000</b>	<b>5.485.053.160</b>	<b>(31.297.998.548)</b>	<b>50.344.706.288</b>	<b>163.535.672.422</b>	<b>132.708.991.981</b>	<b>1.731.256.425.303</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)	1.393.996.080.000	1.393.996.080.000
Vốn góp của đối tượng khác	16.483.920.000	16.483.920.000
<b>Tổng</b>	<b>1.410.480.000.000</b>	<b>1.410.480.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý I/2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	15.046.883.541

**d. Cổ phiếu**

	31/3/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm</b>	<b>141.048.000</b>	<b>141.048.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm</b>	<b>141.048.000</b>	<b>141.048.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	19.780.373.247	1.518.084.781.943
Doanh thu hoạt động xây lắp	331.743.285.385	1.927.278.465.750
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	-	210.902.288.824
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.875.440.782	52.573.165.399
Doanh thu khác	254.911.788	-
<b>Tổng</b>	<b>362.654.011.202</b>	<b>3.708.838.701.916</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.23 Giá vốn hàng bán**

	Quý I/2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	16.660.002.597	1.278.605.620.530
Giá vốn hoạt động xây lắp	328.861.022.067	1.891.563.042.932
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp vật tư	-	206.723.372.671
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.167.289.864	37.556.733.608
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.749.000.000
<b>Tổng</b>	<b>346.688.314.528</b>	<b>3.417.197.769.741</b>

**5.24 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I/2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.668.215	9.603.833.253
Thu nhập chuyển nhượng khoản đầu tư	-	47.503.743.486
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.669.338.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>101.668.215</b>	<b>67.776.914.739</b>

**5.25 Chi phí tài chính**

	Quý I/2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	5.307.482.972	69733928157
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	30.719.579
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	-	184.200.000
<b>Tổng</b>	<b>5.307.482.972</b>	<b>69.948.847.736</b>

**5.26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I/2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	-	-
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>15.152.767.815</b>	<b>159.730.447.862</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.299.203.888	50.716.416.592
Chi phí vật liệu quản lý, Công cụ dụng cụ	19.391.542	1.431.926.166
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.366.833	197.448.535
Chi phí khấu hao TSCĐ	179.615.605	22.540.745.006
Thuế phí và lệ phí	73.952.999	3.095.646.839
Chi phí dự phòng	-	58.761.519.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.635.341.055	19.768.558.977
Chi phí bằng tiền khác	4.924.895.893	3.218.186.715
<b>Tổng</b>	<b>15.152.767.815</b>	<b>159.730.447.862</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.27 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Quý I/2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Cho thuê văn phòng, địa điểm	1.201.929.272	3.919.594.999
Thu tiền nước thu các hộ dân tại Làng Quốc tế Thăng Long	29.323.470	4.853.875.426
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	1.775.535.811	4.390.189.504
Thu tiền bồi thường thiệt hại	-	125.392.200
Thu lãi đầu tư tài sản	-	10.052.744.272
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	777.309.090
Thu nhập khác	1.573.086.515	14.268.499.026
Thu từ cho thuê máy móc thiết bị		
<b>Tổng</b>	<b>4.579.875.068</b>	<b>38.387.604.517</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí tiền điện của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	1.775.535.811	2.727.476.272
Chi phí tiền nước chi cho các hộ dân tại Làng Quốc tế Thăng Long	-	4.781.915.571
Các khoản phải nộp khác	-	19.132.930.983
Chi phí khác	3.003.802	12.622.826.333
<b>Tổng</b>	<b>1.778.539.613</b>	<b>39.265.149.159</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>2.801.335.455</b>	<b>(877.544.642)</b>

**5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý I/2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	296.383.962	37.496.156.198
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	10.444.135
<b>Tổng</b>	<b>296.383.962</b>	<b>37.506.600.333</b>

Trong năm, Tổng Công ty đang thực hiện tạm tính số thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế chưa có điều chỉnh khác theo quy định.

**5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Quý I/2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.594.168.713)
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>(1.594.168.713)</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**5.30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp công ty mẹ (VND)</b>	<b>(917.708.912)</b>	<b>85.704.846.488</b>
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	89.828.800.000
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>(917.708.912)</b>	<b>(4.123.953.512)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	141.048.000	141.048.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ.phíểu)</b>	<b>(7)</b>	<b>(29)</b>

**5.31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý I/2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.382.079.893	377.533.595.985
Chi phí nhân công	28.217.930.774	260.289.437.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.759.071.360	14.764.159.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.440.078.925	1.736.285.407.782
Chi phí khác bằng tiền	2.234.667.973	62.062.438.870
<b>Tổng</b>	<b>156.033.828.925</b>	<b>2.450.935.039.161</b>



**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/3/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN/HN

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán độc lập kiểm toán và điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra.

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Huyền

Dương Ngọc Quang

Đậu Văn Diện